

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 10/2022/HS-ST

Ngày 16 - 8 - 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Vui;

Ông Nguyễn Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bách – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc, xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2022/TLST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Kiều N, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1975 tại huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Thôn 5, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trường T và bà Nguyễn Thị Ng; có cH2 là Phan Hải Q (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2006; tiền án; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Tô Tiến Dũng – Luật sư của Văn phòng luật sư La Minh, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số 152, đường Lê Duẩn, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Ông Phạm Văn Nghị - Luật sư của Văn phòng luật sư Buôn Ma Thuột, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số 164, đường Phan Chu Trinh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Chiến C, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 7, thị trấn A, huyện D, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trần Văn P, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khối 2, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Anh Đoàn Ngọc H1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn S, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Đỗ Xuân Vũ, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn S, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Phan Hải Q, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Lê Hải B, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn S, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Ba L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn 4, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 8 năm 2019, thông qua dịch vụ mua bán bất động sản, anh Nguyễn Chiến C liên lạc với Nguyễn Kiều N hỏi mua đất tại địa bàn huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Qua trao đổi, anh C được N giới thiệu bán lại mảnh đất có diện tích khoảng 700 ha, tại tiểu khu 1386 và 1390 thuộc địa giới hành chính của xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Đầu tháng 9/2019 anh C từ Hà Nội vào Đắk Lắk, N điều khiển xe ô tô biển số 47A – xx chở chị Vũ Ngọc H đến sân bay B đón anh C đi xuống huyện L xem mảnh đất mà N giới thiệu bán cho anh C, khi đến huyện L thì vào trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện L chở chị Phạm Thị H2 đi cùng. N điều khiển xe ô tô chở anh C, chị H2 và chị H đi theo Quốc lộ 27 hướng về tỉnh Lâm Đồng, khi đi qua khu vực đèo Đ thì N dừng xe lại để anh C xem mảnh đất N giới thiệu bán cho anh C nằm bên phải đường Quốc lộ 27, anh C đi bộ vào trong để xem đất, sau đó đi ra và cùng mọi người về huyện L rồi quay về thành phố B.

Mấy ngày sau, N điều khiển xe ô tô biển số 47A- xx chở anh Đoàn Ngọc H1 đi từ thành phố B xuống huyện L, đến huyện L, N và anh H1 vào quán cà phê của gia đình ông Lê Hải B, tại tổ dân phố 4, thị trấn S, huyện L, sau đó N gọi điện thoại cho chị H1 ra quán cà phê. Tại đây, N và chị H2 trao đổi với nhau, sau đó nhờ anh H1 điền các thông tin vào mẫu hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền

sử dụng đất đề ngày 10/6/2019 (ghi lùi lại ngày 10/06/2019, tại số nhà 28 Lê Thánh Tông, thành phố B so với ngày lập hợp đồng) giữa Nguyễn Kiều N và C ty trách nhiệm hữu hạn Tiến P (sau đây viết tắt là C ty Tiến P), nội dung “Nguyễn Kiều N đặt cọc số tiền 01 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng lại thửa đất số TC35, tờ bản đồ số DC01, DC02, có diện tích 7.130 triệu m², tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk của C ty Tiến P, đại diện là ông Nguyễn Tiến P. Sau đó, anh H1 ký phía dưới hợp đồng đặt cọc với tư cách người làm chứng, N ký với tư cách là bên B (bên mua, nhận chuyển nhượng), còn bên A (bên bán, bên chuyển nhượng) thì để trống, rồi sau tự ký và ghi tên Nguyễn Tiến P. Sau đó N chụp ảnh và gửi qua Zalo cho anh C xem hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa N và C ty Tiến P.

Ngày 11/9/2019, anh C đến huyện L và điện thoại hẹn gặp N tại quán cà phê Hoàng O ở thị trấn S, huyện L, tỉnh Đắk Lắk để thỏa thuận việc chuyển nhượng 7.130 triệu m² đất, tại tiểu khu 1386 và 1390, tại xã Đ, huyện L và đặt cọc tiền mua diện tích đất này. N đồng ý và điều khiển xe ô tô biển số 47A – xx chở anh H1 đi xuống huyện L, khi đến quán cà phê Hoàng O, N và anh H1 vào ngồi cùng bàn với anh C để thỏa thuận và đặt cọc tiền mua diện tích đất. Để anh C tin tưởng, N đưa bản gốc hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa N và C ty Tiến P cho anh C xem, rồi thỏa thuận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên cho anh C bằng với số tiền ghi trong hợp đồng đặt cọc giữa N và C ty Tiến P là 08 tỷ đồng. N yêu cầu anh C đặt cọc trước 60% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền là 4,8 tỷ đồng. Nhưng anh C chỉ đặt cọc trước 50.000.000 đồng. Sau khi hai bên thỏa thuận, anh C viết giấy giao nhận tiền đặt cọc đề ngày 11/09/2019 và đưa cho N 50.000.000 đồng. N cầm tiền rồi nhờ anh H1 đếm số tiền này, sau đó N ký và ghi tên tại mục “bên nhận cọc”, anh C ký và ghi tên tại mục “bên đặt cọc” và nhờ H1 là người chứng kiến thỏa thuận đặt cọc việc mua bán đất và ký và ghi tên tại mục “người làm chứng”. Sau đó, N chở anh C đi phô tô 01 bản hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa N và C ty Tiến P cùng chứng minh nhân dân của N giao cho anh C giữ, N giữ lại 01 bản phô tô giấy giao nhận tiền đặt cọc mua bán đất giữa N và anh C. Sau đó, N điều khiển xe ô tô chở H1 quay về thành phố B. Sau khi đặt cọc tiền cho N, anh C nhiều lần liên hệ và yêu cầu N tiến hành các thủ tục mua bán đất như đã thỏa thuận nhưng không liên lạc được. Qua tìm hiểu, anh C được biết diện tích đất 7.130 triệu m², tại tiểu khu 1386 và 1390 thuộc địa giới hành chính của xã Đ, huyện L mà anh C đã đặt cọc mua lại của N thuộc quyền sử dụng của C ty Tiến P nhưng đã bị Nhà nước ra quyết định thu hồi. Anh C liên hệ với C ty Tiến P thì người đại diện của C ty cho biết C ty không ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng lại diện tích đất tại địa bàn xã Đ, huyện L cho cá nhân, tổ chức nào và không biết bà Nguyễn Kiều N là ai. Vì vậy, anh C đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Kiều N gửi đến Cơ quan điều tra C an huyện Lắk.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Kiều N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc đã truy tố.

Cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 30/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc truy tố bị cáo Nguyễn Kiều N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc giữ quyền C tố, luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kiều N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Kiều N từ 15 tháng đến 18 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Các điều 584, 586, 589 và 590 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Kiều N phải bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Chiến C số tiền 50.000.000 đồng, được trừ vào số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp tại Cơ quan Điều tra Công an huyện Lắc.

Bị cáo Nguyễn Kiều N không có ý kiến tranh luận.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa:

Về tội danh người bào chữa thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã tác động gia đình giao nộp số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại. Bị cáo có nhân thân tốt trước khi phạm tội, có bố là ông Nguyễn Trường T là thương binh loại A, thương tật hạng $\frac{3}{4}$ và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, có mẹ là bà Nguyễn Thị Ng được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức hình phạt bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Lắc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến

hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại và lời khai của người làm chứng về mặt thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng tháng 8 năm 2019, Nguyễn Kiều N làm giả hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/6/2019 giữa Nguyễn Kiều N và C ty Tiên P, với nội dung N đặt cọc số tiền 1 tỷ đồng cho C ty Tiên P để mua lại thửa đất số TC35, tờ bản đồ số DC01, DC02, với diện tích 7,130 triệu m², tại địa bàn xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk của C ty Tiên P. Ngày 11/09/2019 tại quán cà phê Hoàng O ở tổ dân phố H, thị trấn S, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, N sử dụng bản hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên để thỏa thuận chuyển nhượng lại diện tích đất này cho anh Nguyễn Chiến C và anh C đã đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng cho Nguyễn Kiều N, sau khi nhận tiền đặt cọc, N đã cắt liên lạc và chiếm đoạt 50.000.000 đồng tiền đặt cọc của anh C.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;”

Bị cáo là người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, buộc bị cáo phải biết tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, tham lam tư lợi cá nhân bị cáo đã cố ý phạm tội nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội mà mình gây ra.

Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm bất hợp pháp đối với quyền sở hữu về tài sản của cá nhân, đồng thời gây mất ổn định trị an xã hội.

Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ để bị cáo học tập, cải tạo trở thành C dân tốt, biết tôn trọng pháp luật, sống có ích cho xã hội.

[3] Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắk truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại khắc phục hậu quả. Bị cáo có bố ruột là ông Nguyễn Trường T là thương binh loại A, thương tật $\frac{3}{4}$, được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba; có mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Ng được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì; Người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt.

Xét thấy bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu. Nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng trong khung liên kề nhẹ hơn là phù hợp.

[5] Đối với anh Đoàn Ngọc H1 là người điền các thông tin vào hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Kiều N và C ty Tiến, đồng thời ký vào mục người làm chứng, anh H1 cũng ký vào mục người làm chứng trong giấy giao nhận tiền đặt cọc lập ngày 11/9/2021 giữa anh Nguyễn Chiến C và Nguyễn Kiều N. Nhưng anh H1 không biết mục đích N lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với C ty Tiến P, cũng như việc N sử dụng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên để chuyển nhượng và chiếm đoạt số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng của anh Nguyễn Chiến C, N không trao đổi, bàn bạc gì với anh H1, anh H1 cũng không được chia số tiền mà N đã chiếm đoạt của anh C. Quá trình điều tra Nguyễn Kiều N khai nhận chỉ rủ anh Hưởng đi chơi cùng và nhờ làm người làm chứng, trong suốt quá trình nảy sinh ý định và thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh C thì bị cáo N không trao đổi, bàn bạc gì với anh Hưởng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, thu thập các tài liệu chứng cứ nhưng không đủ căn cứ chứng minh hành vi đồng phạm của anh Đoàn Ngọc H1 với bị cáo Nguyễn Kiều N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh Đoàn Ngọc H1 có căn cứ.

[6] Đối với chị Phạm Thị H2 là người cung cấp sơ đồ diện tích, vị trí thửa đất của C ty Tiến P tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk cho Nguyễn Kiều N. Quá trình điều tra, chị H2 khai nhận do quen biết nên đã cung cấp thông tin, sơ đồ mảnh đất cho N vào thời gian trước khi N nảy sinh và làm giả hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Kiều N và C ty Tiến P. Việc N

làm giả hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Kiều N và C ty Tiến P và sử dụng hợp đồng này để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Chiến C thì chị H2 không biết và cũng không được N bàn bạc trao đổi, chị H2 cũng không được N chia số tiền N chiếm đoạt của anh C. Quá trình điều Nguyễn Kiều N khai chị Phạm Thị H2 là người đã thỏa thuận trao đổi việc mua bán đất của C ty Tiến P với anh C trước, rồi giới thiệu anh C liên lạc gặp N và gọi điện thoại nhờ N đứng ra làm thủ tục bán diện tích đất của C ty Tiến P cho anh C để lấy tiền hoa H2 trả nợ, chị H2 là người đã cung cấp hợp đồng mẫu và đọc các thông tin về thửa đất của C ty Tiến P để anh H1 điền vào hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/6/2019 giữa Nguyễn Kiều N và C ty Tiến P. Sau đó, H2 gọi điện nói N xuống huyện L để gặp anh C thỏa thuận mua bán và nhận số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng của anh C. Sau khi nhận tiền đặt cọc thì chị H2 gọi điện yêu cầu đưa số tiền này cho chị H2, nhưng bị cáo N chỉ đưa cho anh Đỗ Xuân V là chồng chị H2 số tiền 10.000.000 đồng. Tất cả các nội dung trao đổi nêu trên giữa bị cáo N và chị H2 được trao đổi thông qua các cuộc gọi giữa 02 số điện thoại 0886936333 là số điện thoại N sử dụng và 0949537383 là số điện thoại chị H2 sử dụng, không có tài liệu chứng cứ hay người làm chứng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bị cáo N và chị H2, giữa bị cáo N và anh Đỗ Xuân V, tra cứu và trích xuất dữ liệu nội dung cuộc gọi, tin nhắn của 02 số điện thoại nêu trên, giám định chữ ký và chữ viết nhưng không đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi đồng phạm của chị Phạm Thị H2 với bị cáo Nguyễn Kiều N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Lắc không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị Phạm Thị H2 là có căn cứ.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Các điều 584, 586, 589 và 590 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Kiều N phải bồi thường cho anh Nguyễn Chiến C số tiền 50.000.000 đồng. Được trừ vào số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đã nộp cho cơ quan Điều tra Công an huyện Lắc.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự. Khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Kiều N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Kiều N 01 (một) năm 03 (ba) tháng 28 (hai mươi tám) ngày tù. Bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam (từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16 tháng 8 năm 2022).

Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Nguyễn Kiều N, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 586, 589 và 590 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Kiều N phải bồi thường cho anh Nguyễn Chiến C số tiền 50.000.000 đồng. Được trừ vào số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị cáo nộp cho Cơ quan Điều tra Công an huyện Lắc. Tại Lệnh thanh toán lập lúc 14 giờ 58 phút ngày 06/7/2022, số tham chiếu 2220410302927521 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Lắc, Đắk Lắk, theo Quyết định chuyển vật chứng số: 08/QĐ-VKS ngày 30/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Kiều N phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Lắc;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- CQCSĐTCA huyện Lắc;
- CCTHADS huyện Lắc;
- Bị cáo;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ngọc

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- QCSĐTCA huyện Lắk;
- CCTHADS huyện Lắk;
- Bị cáo;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Ngọc